

Số: 2097/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 79/TTr-SNN&PTNT ngày 08/6/2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 563/STP-KSTTHC ngày 04/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 08 thủ tục hành chính được chuẩn hóa và bãi bỏ 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục Kiểm soát TTHC -VP Chính phủ (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chi cục QLCL NLS&TS tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Thìn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.	
1	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thẻ hai mảnh vỏ.
2	Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thẻ hai mảnh vỏ.
3	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu.
4	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm.
5	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.
6	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản.
7	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
8	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực: Thủy sản			
1	T-THA-175541-TT	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Lý do công bố bãi bỏ trên CSDLQG về TTHC: Do được chuẩn hóa nội dung.
II. Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản.			
1.	T-THA-286190-TT	Kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	Lý do công bố bãi bỏ trên CSDLQG về TTHC: Do được chuẩn hóa nội dung.
2.	T-THA-286191-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn.	
3.	T-THA-286192-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.	

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA (Có bản nội dung cụ thể của 08 thủ tục hành chính đính kèm)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA (THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hoặc Cán bộ được giao nhiệm vụ, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Cơ sở thu hoạch phải thông báo thời gian, địa điểm, khối lượng NT2MV dự kiến thu hoạch cho Cơ quan kiểm soát (Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa).

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ghi thông tin vào sổ đăng ký thu hoạch và lập kế hoạch tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường. Thông tin ghi vào sổ đăng ký thu hoạch bao gồm: Tên và địa chỉ của cơ sở thu hoạch, thời gian, địa điểm thu hoạch và khối lượng thu hoạch dự kiến.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước ngày thu hoạch, Cơ sở thu hoạch phải đăng ký thu hoạch với Cơ quan kiểm soát, bao gồm các thông tin: Thời gian, địa điểm, khối lượng NT2MV dự kiến thu hoạch.

- Ngay sau khi nhận được đăng ký của cơ sở thu hoạch, Cơ quan kiểm soát ghi thông tin vào sổ đăng ký thu hoạch và lập kế hoạch tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường. Thông tin ghi vào sổ đăng ký thu hoạch bao gồm: Tên và địa chỉ của cơ sở thu hoạch, thời gian, địa điểm thu hoạch và khối lượng thu hoạch dự kiến.

- Căn cứ đăng ký của cơ sở thu hoạch và thông báo cho phép thu hoạch và yêu cầu về chế độ xử lý sau thu hoạch, Cơ quan kiểm soát tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường.

- Cơ quan kiểm soát cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (Giấy chứng nhận xuất xứ được lập thành 02 bản, 01 bản chính cấp cho cơ sở thu hoạch và 01 bản sao lưu tại Cơ quan kiểm soát). Trường hợp đại diện Cơ quan kiểm soát chưa ký tên và chưa đóng dấu trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Cơ quan kiểm soát cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch (Phiếu kiểm soát thu hoạch được lập thành 02 bản chính, gồm 01 bản cấp cho cơ sở thu hoạch và 01 bản lưu tại Cơ quan kiểm soát).

Bước 4. Trả kết quả:

1. **Địa điểm trả:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hoặc Cán bộ được giao nhiệm vụ, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. **Thời gian trả:** Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện:

- Cơ sở thu hoạch đăng ký trực tiếp;
- Qua đường bưu điện;
- Đăng ký bằng điện thoại (02373.942.303);
- Email (ccqlclnlts.snnptnt@thanhhoa.gov.vn) với Cơ quan kiểm soát.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Cơ sở thu hoạch trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước ngày thu hoạch phải đăng ký thu hoạch với Cơ quan kiểm soát, bao gồm các thông tin: Thời gian, địa điểm, khối lượng NT2MV dự kiến thu hoạch.

b) **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Cơ quan kiểm soát cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho các lô nguyên liệu NT2MV được kiểm soát ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.

b) Trường hợp đại diện Cơ quan kiểm soát chưa ký tên và chưa đóng dấu của Cơ quan kiểm soát trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Cơ quan kiểm soát tổ chức cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Cơ sở thu hoạch nhãn thể hai mảnh vỏ).
7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.
8. Phí, lệ phí: Không.
9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: - Giấy chứng nhận xuất xứ nhãn thể hai mảnh vỏ theo mẫu nêu tại Phụ lục IX Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015; - Phiếu kiểm soát thu hoạch theo mẫu nêu tại Phụ lục XI Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015.
10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhãn thể hai mảnh vỏ.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Không.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục IX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NT2MV
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ
CERTIFICATE OF ORIGIN OF BIVALVE MOLLUSCS

Số/ No: XX/YYYY-ZZz

Cơ quan kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ/ *Bivalve Molluscs Harvesting Control Agency*

Địa chỉ/ *Address*

CHỨNG NHẬN/ HEREBY CERTIFIES

Cơ sở thu hoạch/ *Name of harvester*

Địa chỉ/ *Address*

Số hiệu của phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means*

Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting* Loài nhuyễn thể/ *Species*

Vùng thu hoạch/ *Production area* được xếp loại/ *classified in category*

Khối lượng/ *Quantity (kgs)*

Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận/ *Name and address of recipient*

.....

...Lô nguyên liệu trên (*) / *The lot of the above mentioned raw material (*)*

.....

Ngày / *Date*

Đại diện Cơ quan kiểm soát thu hoạch/

The representative of the Harvesting Control Agency

(Ký tên, đóng dấu/ *Signature and Seal*)

* Ghi rõ yêu cầu/chế độ xử lý sau thu hoạch theo thông báo của Cơ quan kiểm tra/
Describe clearly post-harvest treatment regime according to announcement of Inspection Agency.

Phụ lục XI
MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT THU HOẠCH
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên cơ quan
Kiểm soát thu hoạch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM SOÁT THU HOẠCH NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ
NOTE FOR MONITORING OF HARVESTED BIVALVE MOLLUSCS

Số/ No.....

1. Cơ sở thu hoạch/*Harvester*.....
2. Địa chỉ/ *Address*
3. Số hiệu phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means*.....
4. Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting*.....
5. Vùng thu hoạch/ *Production area*..... được xếp loại/ *classified in category*.....
6. Loài nhuyễn thể/ *Species*.....
7. Khối lượng/ *Quantity (kgs)*
8. Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận ^(*)/ *Name and address of recipient* ^(*)
-
-
-
9. Có giá trị đến ngày/*Valid until*:.....

Ngày/ *Date*.....

Tên và chữ ký của người thu hoạch/
Name and signature of harvester
controller

Tên và chữ ký của cán bộ kiểm soát/
Name and signature of harvesting

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20.97/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hoặc Cán bộ được giao nhiệm vụ, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch, đại diện cơ sở thu hoạch (hoặc cơ sở sơ chế, chế biến) phải gửi bản chính Phiếu kiểm soát thu hoạch đến Cơ quan kiểm soát để được cấp đổi sang Giấy chứng nhận xuất xứ.

- Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch, Cơ quan kiểm soát xem xét tính hợp lệ của Phiếu kiểm soát thu hoạch và cấp đổi sang Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu hợp lệ) hoặc có văn bản trả lời cơ sở về lý do không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hoặc Cán bộ được giao nhiệm vụ, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.
3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ: a) Thành phần hồ sơ bao gồm: 01 (một) bản chính Phiếu kiểm soát thu hoạch. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
4. Thời hạn giải quyết: 01 (một) ngày làm việc.
5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa. d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Cơ sở thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vỏ (hoặc cơ sở sơ chế, chế biến).
7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.
8. Phí, lệ phí: Không.
9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận xuất xứ nhuộm thể hai mảnh vỏ theo mẫu nêu tại Phụ lục IX Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015.
10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vỏ;

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Không.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục IX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NT2MV
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ
CERTIFICATE OF ORIGIN OF BIVALVE MOLLUSCS

Số/ No: XX/YYYYY-ZZz

Cơ quan kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ/ *Bivalve Molluscs Harvesting Control Agency*

Địa chỉ/ *Address*

CHỨNG NHẬN/ HEREBY CERTIFIES

Cơ sở thu hoạch/ *Name of harvester*

Địa chỉ/ *Address*

Số hiệu của phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means*

Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting* Loài nhuyễn thể/ *Species*

Vùng thu hoạch/ *Production area* được xếp loại/ *classified in category*

Khối lượng/ *Quantity (kgs)*

Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận/ *Name and address of recipient*

.....

...

Lô nguyên liệu trên (*) / *The lot of the above mentioned raw material (*)*

.....

Ngày / *Date*

Đại diện Cơ quan kiểm soát thu hoạch/

The representative of the Harvesting Control Agency

(Ký tên, đóng dấu/ *Signature and Seal*)

* Ghi rõ yêu cầu/chế độ xử lý sau thu hoạch theo thông báo của Cơ quan kiểm tra/
Describe clearly post-harvest treatment regime according to announcement of
Inspection Agency.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 8091/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

Trong thời gian 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của cơ sở, cơ quan thường trực phải thẩm tra sơ bộ hồ sơ, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan thường trực thông báo kết quả thẩm định cho cơ sở như sau:

- Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đối với trường hợp thẩm định đạt yêu cầu theo mẫu Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Thông báo bằng văn bản trường hợp thẩm định không đạt yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do chưa được xác nhận nội dung quảng cáo và những yêu cầu cần bổ sung, chỉnh sửa.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Fax: 02373.942.303 (sau đó gửi hồ sơ bản chính theo đường bưu điện).
- Thư điện tử (email): ccqlcnlts.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (sau đó gửi hồ sơ bản chính theo đường bưu điện).

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm;
- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc kết quả kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo ATTP của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực (áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước);
- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp của cơ sở sản xuất kinh doanh;
- Bản sao có chứng thực thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy (đối với sản phẩm phải công bố hợp quy), công bố hợp chuẩn (nếu có);
- Tài liệu khoa học chứng minh tính chất, công dụng của sản phẩm như nội dung đăng ký quảng cáo;
- Đối với thực phẩm biến đổi gen, chiếu xạ nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;
- Bản dự thảo nội dung dự kiến quảng cáo (video clip, hình ảnh, phóng sự, bài viết);
- Giấy ủy quyền của cơ sở (áp dụng đối với trường hợp đăng ký xác nhận quảng cáo bởi người kinh doanh dịch vụ quảng cáo).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.
- Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011).

<p>8. Phí, lệ phí: Phí thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 1.200.000 đồng/lần/sản phẩm (theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).</p>
<p>9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011).</p>
<p>10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở có hồ sơ đăng ký đầy đủ và phù hợp theo quy định (Áp dụng đối với cơ sở chưa được xác nhận đăng ký quảng cáo hoặc cơ sở đã được xác nhận nhưng bị hủy bỏ); - Sản phẩm thực phẩm được sản xuất từ cơ sở đáp ứng quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc sản phẩm của cơ sở/quốc gia có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền Việt Nam cho phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định; - Nội dung quảng cáo thực phẩm chính xác, đúng chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) như đã công bố và đăng ký.
<p>11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng ký và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc lĩnh vực của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.**

Phụ lục 1. Mẫu giấy đề nghị

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên tổ chức/cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số fax:.....

....., ngày.....tháng.....năm

Email:

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỰC PHẨM

(Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lần đầu)

Số:.....

Kính gửi: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa

Căn cứ các quy định tại Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và để đáp ứng nhu cầu quảng cáo thực phẩm của [Cơ sở]; đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm, cụ thể như sau:

2. Thông tin liên quan đến sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nội dung quảng cáo	Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)	Thời gian dự kiến quảng cáo

3. Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định:

-

-

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung đã đăng ký và được xác nhận.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3. Mẫu giấy xác nhận

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75 /2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên cơ quan thường trực) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày.....tháng
năm
V/v: Xác nhận nội dung
Quảng cáo thực phẩm

Kính gửi:[Tên cơ sở].....

Căn cứ vào Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm số, ngày tháng năm của[Cơ sở] và sau khi xem xét, thẩm định hồ sơ đăng ký của cơ sở; [Tên cơ quan] xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, cụ thể như sau:

TT	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nội dung quảng cáo	Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)	Hiệu lực quảng cáo

Nội dung quảng cáo thực phẩm của [Cơ sở] phù hợp với quy định. Yêu cầu cơ sở thực hiện quảng cáo theo đúng nội dung và hiệu lực đã được xác nhận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Thủ trưởng cơ quan thường trực
(Ký tên, đóng dấu)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

Tên thủ tục hành chính: Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

- Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ: Trong thời gian 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của cơ sở.

- Thông báo kết quả xử lý hồ sơ:

+ Trường hợp thay đổi nội dung: Trong thời gian 20 ngày làm việc cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo, nếu đạt hoặc thông báo kết quả không đạt.

+ Trường hợp Giấy xác nhận nội dung bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng: Trong thời gian 5 ngày làm việc cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo, nếu đạt hoặc thông báo kết quả không đạt

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa (số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

2. Thời gian trả kết quả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Theo đường bưu điện;
- Fax: 02373.942.303 (sau đó gửi hồ sơ bản chính theo đường bưu điện).
- Thư điện tử (email): ccqlcInlts.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (sau đó gửi hồ sơ bản chính theo đường bưu điện).

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Áp dụng đối với trường hợp thay đổi nội dung:
 - + Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011.
 - + Bản thuyết minh kèm theo các tài liệu sửa đổi, bổ sung liên quan đến việc thay đổi nội dung quảng cáo thực phẩm.
 - + Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc kết quả kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực (áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước).
 - + Bản dự thảo nội dung dự kiến quảng cáo (video clip, hình ảnh, phóng sự, bài viết).
- Áp dụng đối với trường hợp Giấy xác nhận nội dung bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng: Cơ sở có văn bản đề nghị cơ quan kiểm soát cấp lại.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thay đổi nội dung: Trong thời gian 20 ngày làm việc.
- Trường hợp Giấy xác nhận nội dung bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng: Trong thời gian 05 ngày làm việc.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.
- b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Đơn vị khác thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 (Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lại).

8. Phí, lệ phí: Phí thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 1.200.000 đồng/lần/sản phẩm (áp dụng với trường hợp đăng ký lại nội dung) theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.

9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT/BNNPTNT ngày 31/10/2011).

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở có hồ sơ đăng ký đầy đủ và phù hợp theo quy định (Cơ sở đã được xác nhận nội dung quảng cáo sản phẩm thực phẩm nhưng thay đổi về nội dung quảng cáo hoặc giấy xác nhận hết thời hạn hiệu lực);
- Sản phẩm thực phẩm được sản xuất từ cơ sở đáp ứng quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc sản phẩm của cơ sở/quốc gia có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền Việt Nam cho phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định;
- Nội dung quảng cáo thực phẩm chính xác, đúng chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) như đã công bố và đăng ký.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;
- Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng ký và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc lĩnh vực của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.**

Phụ lục 2. Mẫu giấy đề nghị

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên tổ chức/cá nhân **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số điện thoại:.....
Số fax:.....
Email: ngày.....tháng.....năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỰC PHẨM (Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lại)

Số:.....

Kính gửi: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa
Ngày tháng năm, cơ sở đã được cơ quan Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm (số); tuy nhiên,[lý do đăng ký lại]; đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm, cụ thể như sau:

1. Thông tin liên quan đến sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nội dung quảng cáo	Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)	Thời gian dự kiến quảng cáo

2. Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định:

-
-

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung đã đăng ký và được xác nhận.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3. Mẫu giấy xác nhận

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75 /2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên cơ quan thường trực) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày.....tháng
năm
V/v: Xác nhận nội dung
Quảng cáo thực phẩm

Kính gửi:[Tên cơ sở].....

Căn cứ vào Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm số, ngày tháng nămcủa[Cơ sở] và sau khi xem xét, thẩm định hồ sơ đăng ký của cơ sở; Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, cụ thể như sau:

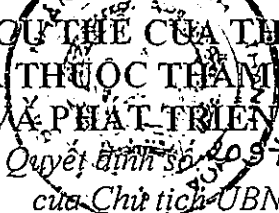
TT	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nội dung quảng cáo	Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)	Hiệu lực quảng cáo

Nội dung quảng cáo thực phẩm của [Cơ sở] phù hợp với quy định. Yêu cầu cơ sở thực hiện quảng cáo theo đúng nội dung và hiệu lực đã được xác nhận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Thủ trưởng cơ quan thường trực
(Ký tên, đóng dấu)



**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
 CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
 NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cơ sở có giấy chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc cấp tỉnh cấp; cơ sở có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp tỉnh cấp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định, bao gồm các cơ sở sau:

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm (theo Phụ lục I) và cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Công Thương;

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm:

2.1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gồm:

a. Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại; tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên;

b. Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

c. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

d. Cơ sở sản xuất kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;

đ. Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Công Thương (Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014).

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục có thẩm quyền cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP.

- Chi cục Thủy Lợi tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 857.543, E.mail:

cctl.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn).

- Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373754.560, E.mail: ccktbvnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên).

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 942 303, E.mail: ccqlclnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/thực phẩm nông lâm thủy sản còn lại).

2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.

2. Kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý.

3. Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho những người trả lời đúng 80% số câu hỏi trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy xác nhận. Mẫu giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục nơi tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP.

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc theo đường bưu điện.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với tổ chức:

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a và Mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014

+ Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Đối với cá nhân (áp dụng đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên):

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a và Mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014;

+ Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.
- b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a và 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014.

8. Phí, lệ phí: Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016): 30.000 đồng/lần/người.

9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (hiệu lực 03 năm) cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 02a và Mẫu số 02b quy định tại Phụ lục 4

ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/ 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

PHỤ LỤC 1

Danh mục sản phẩm/nhóm sản phẩm; hàng hóa thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Ngũ cốc	
a	Ngũ cốc	
b	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (<i>xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...</i>)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
a	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (<i>nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...</i>)	
b	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (<i>nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ; máu,...</i>)	
c	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (<i>khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (<i>giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...</i>)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (<i>bao gồm các loài lưỡng cư</i>)	
a	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (<i>dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...</i>)	
b	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng, ... của các loài thủy sản</i>)	
c	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.

d	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
5	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý.
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
a	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...</i>)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
b	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công thương quản lý
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
a	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
b	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...</i>)	
c	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công thương quản lý.
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
a	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
b	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
c	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	
a	Muối biển, muối mỏ	
b	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
10	Gia vị	
a	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt, biển từ bột, tinh bột (mì ăn liền,</i>	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền,

	<i>xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)</i>	cháo ăn liền,...) do ngành Công thương quản lý
b	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
c	Tương, nước chấm	
d	<i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>	
11	Đường	
a	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
b	Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; tinh khiết về mặt hóa học; ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</i>)	
c	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
12	Chè	
a	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công thương quản lý.
b	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công thương quản lý.
13	Cà phê	
a	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tính chất và các chất cô đặc từ cà phê	
b	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công thương quản lý.
14	Ca cao	
a	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
b	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay,	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải

	không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công thương quản lý.
15	Hạt tiêu	
a	Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
b	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
16	Điêu	
a	Hạt điêu	
b	Các sản phẩm chế biến từ hạt điêu	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điêu do ngành Công thương quản lý.
17	Nông sản thực phẩm khác	
a	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
b	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vò, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i>)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
c	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
d	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu chấu, dế, nhộng tằm, ...</i>)	
18	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
19	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	

Phụ lục 4, Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9
tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Kính gửi: ...(tên cơ quan xác nhận)....

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số....., cấp
ngày.....tháng.....năm....., nơi cấp.....

Địa chỉ:....., Số điện thoại.....

Số Fax.....E-mail.....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, chúng tôi / Tôi đã hiểu rõ các quy định
và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức
cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức/cá nhân

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục 4, Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức
(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của(tên tổ chức)
(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày
09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức xác nhận
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 02a- Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày
9 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương)

TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN KIẾN THỨC
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20... /XNTH-ký hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận

Căn cứ Thông tư liên tịch số và nội dung, tài liệu kiến thức an toàn thực phẩm của (cơ quan theo Điều 13 của Thông tư liên tịch)

...(tên cơ quan xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên tổ chức/ Cá nhân:,

địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện/ CMTND số, cấp ngày nơi cấp:

Điện thoại: Fax:.....

(có tên trong danh sách kèm theo Giấy này) có kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị hết ngày..... tháng năm

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN
(ký tên, đóng dấu)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản.

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cơ sở có giấy chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc cấp tỉnh cấp; cơ sở có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp tỉnh cấp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật, bao gồm các cơ sở sau:

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm (theo Phụ lục I) và cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Công Thương;

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm:

2.1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gồm:

a. Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại; tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên;

b. Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d. Cơ sở sản xuất kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;

đ. Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương (Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014).

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ATTP.

- Chi cục Thủy Lợi tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 857.543, E.mail: cctl.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn).

- Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373754.560, E.mail: ccktbvnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên).

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 942 303, E.mail: ccqlclnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/thực phẩm nông lâm thủy sản còn lại).

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, xếp loại) và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm trả: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục nơi tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận ATTP.

2. Thời gian trả: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở gửi hồ sơ trực tiếp tại Chi cục; qua Bưu điện; qua Fax, Email, mạng điện tử của Chi cục có thẩm quyền giải quyết.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014;

- Giấy chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc cấp tỉnh cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp tỉnh cấp (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên); bản sao hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;
- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên);
- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);
- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Xử lý hồ sơ đăng ký:

- Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ.

- Thông báo kết quả: Trong vòng 03 ngày thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu.

b) Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định: Trong vòng 15 ngày làm việc Cấp giấy chứng nhận hoặc ra thông báo chưa đủ điều kiện cấp giấy.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

- Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

8. Phí, lệ phí: Phí Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở (theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016).

9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (hiệu lực 03 năm) theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Chương IV của Luật An toàn thực phẩm;
- b) Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;
- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.**

PHỤ LỤC 1

Danh mục sản phẩm/nhóm sản phẩm; hàng hóa thực phẩm thuộc
thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Ngũ cốc	
a	Ngũ cốc	
b	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (<i>xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt...</i>)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
a	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (<i>nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên...</i>)	
b	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (<i>nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ; máu...</i>)	
c	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (<i>khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (<i>giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết...</i>)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (<i>bao gồm các loài lưỡng cư</i>)	
a	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (<i>dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng...</i>)	
b	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng... của các loài thủy sản</i>)	
c	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>lên men, dạng mảnh, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.

d	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý.
5	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý.
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
a	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...</i>)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
b	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công thương quản lý
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
a	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
b	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...</i>)	
c	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công thương quản lý.
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
a	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
b	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
c	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	
a	Muối biển, muối mỏ	
b	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
10	Gia vị	
a	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt,</i>	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền,

	<i>xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt....)</i>	cháo ăn liền,...) do ngành Công thương quản lý
b	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
c	Tương, nước chấm	
d	<i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>	
11	Đường	
a	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
b	Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; tinh khiết về mặt hóa học; ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</i>)	
c	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
12	Chè	
a	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công thương quản lý.
b	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công thương quản lý.
13	Cà phê	
a	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tính chất và các chất cô đặc từ cà phê	
b	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công thương quản lý.
14	Ca cao	
a	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
b	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay	Trừ sản phẩm uống dạng nước

	không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công thương quản lý.
15	Hạt tiêu	
a	Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
b	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
16	Điều	
a	Hạt điều	
b	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành Công thương quản lý.
17	Nông sản thực phẩm khác	
a	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
b	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vò, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i>)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
c	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
d	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu chấu, dế, nhộng tằm, ...</i>)	
18	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
19	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

4. Điện thoạiFax

Email.....

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra)..... cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận
đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Phụ lục VII
BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,
TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC
PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước	<input type="checkbox"/>	DN 100% vốn nước ngoài	<input type="checkbox"/>
DN liên doanh với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	DN Cổ phần	<input type="checkbox"/>
DN tư nhân	<input type="checkbox"/>	Khác	<input type="checkbox"/>

(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực đóng gói thành phẩm : m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²
 - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:
2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/ Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/ Number: /XXXX/ NNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:

cấp ngày tháng năm

and replaces The Certificate N^o.....

issued on (day/month/year)

....., ngày tháng năm/
day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Trước 06 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn, trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh, Cơ sở có giấy chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc cấp tỉnh cấp; cơ sở có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp tỉnh cấp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại của pháp luật.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ATTP.

- Chi cục Thủy Lợi tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 857.543, E.mail: cctl.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn).

- Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373754.560, E.mail: ccktbvnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên).

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 942 303, E.mail: ccqlclnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/thực phẩm nông lâm thủy sản còn lại).

2. Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, xếp loại) và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. **Địa điểm trả:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục nơi tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận ATTP (cơ quan có thẩm quyền).

2. **Thời gian trả:** Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. **Cách thức thực hiện:** Cơ sở gửi hồ sơ trực tiếp tại Chi cục; qua Bưu điện; qua Fax, Email, mạng điện tử của Chi cục có liên quan.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014;

- Giấy chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc cấp tỉnh cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp tỉnh cấp (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên); bản sao hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 (ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên);

- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);

- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh).”

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Xử lý hồ sơ đăng ký:

- Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ.

- Thông báo kết quả: Trong vòng 03 ngày thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu.

b) Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định: Trong vòng 15 ngày làm việc Cấp giấy chứng nhận hoặc ra thông báo chưa đủ điều kiện cấp giấy.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

- Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

8. Phí, lệ phí: Phí Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở (theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016).

9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (hiệu lực 03 năm) theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Chương IV của Luật An toàn thực phẩm;

b) Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi:(tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

4. Điện thoạiFax

Email.....

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:

.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra)..... cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận
đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-

-

-

...

Phụ lục VII
BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,
TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC
PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
DN tư nhân Khác
(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực đóng gói thành phẩm : m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²
 - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,...)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

....

- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/ Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/ Number: /XXXX/ NNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:

cấp ngày tháng năm

and replaces The Certificate N^o

issued on (day/month/year)

....., ngày tháng năm/, day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYỀN CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).

Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cơ sở có giấy chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc cấp tỉnh cấp; cơ sở có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cấp tỉnh cấp chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận ATTP.

- Chi cục Thủy Lợi tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 857.543, E.mail: cctl.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn).

- Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373754.560, E.mail: ccktbvnlts.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên).

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: số 17 Dốc Ga, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Fax: 02373 942 303, E.mail: ccqlclnls.snnptnt@thanhhoa.gov.vn (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/thực phẩm nông lâm thủy sản còn lại).

2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3: Xử lý hồ sơ:

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền thực hiện

thăm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận ATTP cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận ATTP đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. **Địa điểm trả kết quả:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục nơi tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận ATTP.

2. **Thời gian trả kết quả:** Trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. **Cách thức thực hiện:** Cơ sở gửi hồ sơ trực tiếp tại Chi cục; qua Bưu điện; qua Fax, Email, mạng điện tử của Chi cục có liên quan.

3. **Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:**

a) **Thành phần hồ sơ bao gồm:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

b) **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

4. **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5. **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy Lợi/ Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi Thủy sản/ Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

7. **Yêu cầu hoàn thành mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014.

8. **Phí, lệ phí:** Không.

9. **Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:** Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Thời hạn hiệu lực của kết quả: Trùng với thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cũ).

10. **Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Quyết định số 3912/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi:(tên cơ quan kiểm tra).....

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Mã số (Nếu có):.....

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

4. Điện thoạiFaxEmail.....

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:

5. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị(tên cơ quan kiểm tra)..... cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/ Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/ Number: / XXXX / NNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:

cấp ngày tháng năm

and replaces The Certificate N^o

issued on (day/month/year)

....., ngày tháng năm/ ..., day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại